

# Đối nét so sánh

## GIỮA PHẬT GIÁO VIỆT VÀ PHẬT GIÁO TÂY TẠNG

CAO XUÂN PHỔ\*

Có thể nói một cách thoả đáng là Lạt ma giáo (Tây Tạng - Mông Cổ) và Thiền tông Việt Nam đều cùng khởi phát từ một nguồn: Đó là từ Đại Sư Long Thọ (Nagarjuna).

1- Nagarjuna, theo nghiên cứu của các nhà Phật học quốc tế, là một trong những luận sư Phật học quan trọng nhất, sống vào cuối thế kỷ II đầu thế kỷ III C.N ở Nam Ấn. Ông là vị tổ thứ 14 của Thiền Tông Ấn Độ, là người sáng lập ra tông phái Trung Đạo (Mádhymika). Tác phẩm quan trọng nhất của ông là Trung luận bản tạng (Mádhymaka - káriká), và cũng là tác giả của Đại Bát Nhã Ba la mật luận (Maháprájnáparamita - sastra). Thành tựu lớn lao của đại sư là đã hệ thống hoá và trình bày sâu sắc giáo nghĩa trong tập Bát Nhã Ba la mật kinh (Maháprájnáparamita - sutra) trong đó ông phát triển một đường lối biện chứng đặc biệt dựa trên một cách suy luận dẫn đến chỗ dường như là phi lý (ad absurdum) về các thể

đối lập.

Mọi vật sở dĩ tồn tại là do có cái đối lập với nó. Nếu không có cái đối lập với nó thì vật đó sẽ không tồn tại thực sự. Không có sinh tất không có diệt, không có thường tất không có đoạn, không có một tất không có nhiều, không có đến tất không có đi. Đó là luận điểm "tám không": (Eight negations) nổi tiếng của Long Thọ.

Song, sự thật là sự vật vẫn tồn tại trước mắt ta, xung quanh ta. Đó chỉ là sự thật biểu kiến (apparent) ở cấp độ quy ước (conventional), còn sự thật đích thực thì lại nằm trong bản chất đích thực (the very essence) của sự vật. Nói "quy ước" là vì có tính đối đãi với nhau (relativity) giữa các đối lập mới tồn tại. Nói "bản chất đích thực" vì nó là thường trụ, không biến đổi, không chuyển hoá, độc lập đối với mọi bản chất khác; bản chất đó là không (Sunyata). Cõi

\* VIỆN NGHIÊN CỨU ĐÔNG-NAM-Á

không đó là tâm, cái tâm tịch tĩnh, không xao động; đó cũng chính là Niết Bàn (Nirvana) của nhà Phật. Niết Bàn - cũng theo Long Thọ - không phải là cái gì có thể với tới được mà chính là nằm trong sự thức ngộ (realization) bản chất đích thực của hiện tượng, nằm trong chân như (Tathata) chứ không nằm trong biểu hiện đa dạng của hiện tượng. Đó cũng chính là cơ sở giáo lý của Thiền (Phật tại Tâm).

Trung luận tông (Mádhymika) chính là một trong ba cột trụ giáo nghĩa của Lạt ma giáo. Hai trụ cột kia là Duy thức tông (Yogacara) và (Vajrayana).

Duy thức tông do Đại sư Vô Trứ (Asanga), sống vào thế kỷ IV CN ở Bắc Ấn xướng lập, phát triển từ Trung luận tông. Cũng xuất phát từ tiền đề thế giới hiện tượng là không có bản chất đích thực. Vô Trứ luận giải nó (thế giới hiện tượng) tồn tại là do các quá trình thức nhận (perception) chứ không phải vì nó là vật thể. Do đó, thế giới ngoại cảnh chỉ là "thuần túy tâm thức" (Duy thức). Có được sự thức nhận đó là vì trong tâm thức mỗi con người có một thức gọi là Alàida thức (alaya - vijana), còn gọi là Như Lai tạng thức hay Tạng thức, là thức tối thượng trong tám thức của con người (Nhãn, Nhĩ, Ty, Thiệt, Thân, Ý, Mana, Alàida) bao gồm cả bảy thức kia. Alàida thức thường được ví như dòng nước chảy, luôn luôn biến đổi trong tâm thức con người, từ kiếp này sang kiếp khác, và luôn bị các thức kia che lấp. Con người khi thức ngộ được Alàida thức là ngộ được tính Không (Sunyata), còn gọi là Chân như (tathata), là đặc Bồ đề (Bodhi).

Lạt ma giáo là sự hợp nhất giới luật của tông Sarvastivada (Nhất thiết hữu bộ, mọi pháp - quá khứ, hiện tại, tương lai - đều đang cùng tồn tại) và nghi thức tác pháp của Vajrayana (Kim cương thừa). Bước quyết định trong nghi thức này là lễ quán đảnh (abhisheka) do một vị sư cả (guru) ban phép cho người đệ tử được nhập thiền định tâm vào một vị phật cụ thể bằng cách đọc thần chú (mantra), suy niệm đồ hình (mandala) và thực thi ấn quyết (mudra) để đạt đến độ thăng hoa loại bỏ mọi ý niệm nhị nguyên (duality) đăng nhập vào Chân như, vào cõi Không (sunyata). Trạng thái đó được biểu tượng bằng Vajra (kim cương bất hoại). Để làm chủ được các nghi thức tác pháp của Vajnaparamita thì điều tiên quyết là phải thấu

hiểu giáo nghĩa Bát Nhã Ba la mật (Prajnaparamita) của Long Thọ và Vô Trứ. Giáo nghĩa Prajnaparamita được gọi là "Nhân thừa", và giáo nghĩa Vajrayana được gọi là "Quả thừa".

Tuy Lạt ma giáo đã được Padmasambhava (Liên Hoa Sinh) đặt nền móng từ thế kỷ VIII CN, song đến thế kỷ XII dưới triều Nguyên Thế Tổ (1260 - 1293) mới được đại sư Pháppa (1235 - 1280) thuộc phái Sakyapa truyền sang Mông Cổ. Rồi sau đó được đại sư Tsongkhapa (1357 - 1419), nhà đại cải cách, người xướng lập phái Gelugpa (Hoàng mào phái, phái Mũ vàng), hoằng dương và phát triển đến tận ngày nay. Giáo lý của Tsongkhapa dựa trên Tam luận tông (Madhyamaka) và Bát Nhã Ba la mật kinh (Prajnaparamita - sutra) của Long Thọ, và bộ Abhidharma (luận) của tông Sarvastivada, chú trọng tới giới luật (vinaya). Ông là người đã phục dựng lên hình tượng quan trọng của Di Lạc.

Nói hơi dài dòng về Lạt ma giáo là để muốn tìm thấy sự tương đồng và cả sự khác biệt giữa Lạt ma giáo và Thiền tông Việt Nam.

2- Đạo Phật được truyền sang Việt Nam từ những thế kỷ đầu Công nguyên, trực tiếp từ Nam Ấn, theo hệ Thiền của Long Thọ. Sử liệu Việt Nam còn ghi lại rằng thiền sư Khương Tăng Hội (K'ang Sen Houei) người nước Khương Cư (Sogdiane), sang Giao Châu (Bắc Việt Nam) vào đầu thế kỷ III CN, xuất gia tại đây và đã dịch bộ kinh Bát thiên tụng Bát Nhã (Ashtasahasrika) là bộ kinh cổ nhất trong văn hệ Bát Nhã (Prajnaparamita). Chính là dựa trên các bộ kinh Bát Nhã mà Long Thọ đã đề xướng thuyết Trung luận nổi tiếng, có ảnh hưởng sâu rộng đến Phật giáo Việt Nam, nhất là thời Lý - Trần (Thế kỷ XI - XIV). Vào giữa thế kỷ III CN, thiền sư Kalaruci, người xứ Kuchan (Trung Á) sang Giao Châu dịch kinh Pháp Hoa Tam muội (Saddharma - samadhi). Tam muội có nghĩa là Đại định, cảnh thiền bậc cao. Đến thế kỷ V CN có các thiền sư người Giao Châu (Việt) như Huệ Thắng, Đạo Thiên uyên thâm về thiền học đã giảng đạo Thiền không chỉ ở Giao Châu mà sang giảng cả ở Trung Hoa (Giang Tô, Kim Lăng) theo lời thỉnh của vua nhà Tề (Trung Hoa), có được uy tín rất lớn. Các thiền sư thời này đều theo phái Thiền Nam Ấn của Long Thọ. Vị trí của Long Thọ rất được tôn

trọng trong thiên phái Việt Nam. Cho đến thế kỷ XVIII, ở chùa Tây Phương (Hà Tây) có tượng thờ 18 vị tổ Thiên, thì chỉ duy nhất tượng Long Thọ là được thể hiện ngồi trên tòa sen, bảo tọa của các đức Phật.

Ngay cả Thiên sư Vinitaruci (Tỳ ni đa lưu chi), người Nam Ấn, sống vào thế kỷ VI CN, đệ tử đời thứ tư của Bồ đề đạt ma (Bodhidharma) tổ thứ 28 Thiên Ấn Độ và là tổ thứ 1 của Thiên Đông Bộ (Trung Hoa), khi đến Giao Châu lập ra thiên phái Vinitaruci (Tỳ ni đa lưu chi) cũng giảng Thiên Nam Ấn, diễn đạt trung thành tư tưởng "8 không" trong Tam luận tông của Long Thọ. Trong bài kệ của thiên sư có câu:

... "Không thiếu, không dư, không đi không đến, không được không mất chẳng một chẳng khác, chẳng thường chẳng đoạn, vốn không chỗ sanh, cũng không chỗ diệt"...

Như vậy, từ thế kỷ III đến thế kỷ VI, Thiên tông Việt Nam mang đậm giáo nghĩa Tam luận tông của Long Thọ, mà đặc biệt là tư tưởng Bát Nhã Ba la mật của Long Thọ và Vô Trú (Asanga). Các thiên sư thuộc dòng thiên phái Vinitaruci không chỉ uyên thâm về đạo pháp mà có nhiều vị rất có uy tín đối với triều đình và biểu thị rõ ý thức độc lập tự chủ của đất nước, ví như các thiên sư Pháp Thuận, Maha (thế kỷ X), Sùng Phạm (thế kỷ XII)... đều làm cố vấn cho nhà vua không chỉ việc đạo mà cả việc đời, việc ngoại giao. Dòng Vinitaruci còn kéo dài mãi đến thế kỷ XIX. Đặc biệt, thiên sư dòng Vinitaruci thường có hình thức tu tập "Tổng Trì Tam muội" (Dharani samādhi) là một hình thức tu tập phổ biến của Mật giáo (Tantrism), dùng thần chú (mantra) kết hợp với ấn quyết (mudra) trong trạng thái đại định (samādhi) để giữ được thân, khẩu, ý, mật. Ở Hoa Lư (Ninh Bình), đã phát hiện một cột kinh Phật bằng đá vào thế kỷ X có khắc bài thần chú Phật đỉnh tối thắng đa la ni (usnisavijayadharani) là một thần chú phổ biến của Mật giáo.

Ngoài thiên phái Vinitaruci, ở Việt Nam còn có thiên phái Vô Ngôn Thông (Awakened without speech) trải dài từ thế kỷ IX đến thế kỷ XV. Dòng thiên này có nguồn gốc từ Thiên của Huệ Năng (Hui - Neng) ở Nam Trung Quốc, tức Nam Tông, để xướng lập trường đốn ngộ (sudden enlightenment), thể hiện trong 4 câu kệ:

"Giáo ngoại biệt truyền  
Bất lập văn tự

Trực chỉ nhân tâm

Kiến tính thành phật"

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển cũng chịu ảnh hưởng của Duy thức tông (Yogacara) với luận điểm Alāida thức (alayavijnana). Các vị thiên sư có uy tín lớn trong nhân dân, nhiều vị được triều đình ban chức tể tướng (cấp bậc cao nhất trong hệ thống tăng đoàn). Có vị được mời làm quốc sư, cố vấn cho nhà vua về Phật sự và chính sự. Dưới thời Lý (1010 - 1225) đạo Phật Thiên rất phát triển. Bên cạnh hai thiên phái Vinitaruci và Vô Ngôn Thông, còn có Thiên phái Thảo Đường do thiên sư Thảo Đường sáng lập, kéo dài từ 1069 đến 1210, có khuynh hướng Mật giáo và cả khuynh hướng dung hoà với Nho giáo, và ảnh hưởng mạnh trong giới vua chúa quý tộc, như các vua Lý Thánh Tông (1032 - 1072), Lý Anh Tông (1136 - 1175), Lý Cao Tông (1173 - 1210), các vị tham chính (government assistant), thái phó (prince's tutor), tuy rằng họ không xuất gia.

Ba Thiên phái nói trên tồn tại gần như song song và có ảnh hưởng qua lại với nhau dẫn đến sự dung hợp giữa Thiên Long Thọ (vị tổ thứ 14 của Thiên Ấn Độ) và Thiên Huệ Năng (tổ thứ 6 của Thiên Bồ đề đạt ma (tổ thứ 28 của Thiên Ấn Độ, cũng là sơ tổ của Thiên Trung Hoa) và dung hợp giữa đạo Thiên và Mật giáo.

Đạo Thiên còn tác động mãi trong tâm thức người Việt đến tận ngày nay, song Thiên pháp đậm đà tính dân tộc nhất trong Phật giáo Việt Nam là Thiên phái Trúc Lâm Yên Tử (Trúc Lâm, rừng trúc nơi Phật yên trụ để truyền bá đạo lý; Yên Tử, một ngọn núi ở tỉnh Quảng Ninh) do vua Trần Nhân Tông (1258 - 1308) sáng lập khi người 41 tuổi, nhường ngôi cho hoàng thái tử, xuất gia vào tu ở núi Yên Tử. Thiên phái này còn phát huy ảnh hưởng đến đầu thế kỷ XVII. Có thể thấy rõ những đặc điểm của Thiên phái này như sau:

- Dung hợp Đốn giáo (sudden enlightenment teaching) và Tiệm giáo (gradual enlightenment teaching). Đốn giáo là chủ trương của Huệ Năng (Hui neng): Định (samādhi) và Tuệ (prajna) diễn ra đồng thời, trong Định có Tuệ, trong Tuệ có Định. Tiệm giáo là gắn với Thần Tú (Shen - Hsiu, cùng thế hệ với Huệ Năng): tu Định trước, Tuệ sau.

- Dung hợp Thiên - Tịnh - Mật. Thiên tông lấy tự lực làm phương thức tu tập. Tịnh độ tông

lấy Phật A di đà làm chủ thể và niệm chú A di đà phật để cầu lên được cõi Tây Thiên (sukhavati) - tha lực; cũng thờ Dược Sư Lưu Ly Quang Phật (Bhaisajyaguru), còn gọi là Đông Phật, để cầu tiêu giải các tai nạn, bệnh tật. Mật tông được thấy ở lễ quán đỉnh (abhiseka), thực hành các pháp thuật, lễ cầu siêu (một hình thức của Bardo - thodol Lạt ma giáo), dịch kinh Bạch tán cái thần chú (Mahásitatapatra-dhárani), chú giải kinh Kim Cang Tam Muội (Vajra - samadhisnta)... Đặc điểm này không chỉ thấy rõ ở đạo Thiền Việt Nam mà quán xuyên trong toàn bộ lịch sử Phật giáo Việt Nam.

- Tính chất nhập thế. Lấy đạo đức Phật giáo (thập thiện - ten perfections) làm nền tảng cho đạo đức xã hội.

- Dung hợp Phật - Nho - Lão: "Chưa rõ thì chia làm ba giáo, hiểu rồi thì cùng ngộ một tâm" (Trần Thái Tông). Đặc điểm này là cơ sở đời sống văn hoá của người dân Việt.

Từ thế kỷ XV trở đi, đạo Phật nói chung và đạo Thiền nói riêng mất vị trí độc tôn trong đời sống xã hội và cả trong quý tộc, nhường ngôi cho đạo Nho. Bấy giờ, chính các Nho gia lại là người biên giải Phật giáo, ví như Nguyễn Trãi, vua Lê Thánh Tông, Nguyễn Du, Ngô Thời Nhậm... Trong lúc đó, trong dân gian lại xuất hiện những tác phẩm văn học Phật giáo để đời, như truyện Quan Âm Thị Kính, Quan Âm Nam Hải. Quan Âm Thị Kính lấy chủ đề là Oan và Nhẫn nhục để làm việc phải, còn Quan Âm Nam Hải lấy chủ đề Nhân và Hiếu để đấu tranh cho lẽ phải. Hai tác phẩm này có ảnh hưởng sâu rộng trong dân chúng cho đến tận ngày nay. Quan Âm Thị Kính được dàn dựng trên các loại hình sân khấu cổ truyền, đặc biệt là chèo, với nghệ thuật diễn xuất điêu luyện, tinh tế của các nghệ sĩ, đã làm cho tâm Phật thấm đẫm thêm trong lòng người xem. Truyện Nam Hải Quan Âm hay được "kể hạnh" (reciting good wishes) trong các hội chùa miền Bắc.

Trong các thế kỷ sau, ở Việt Nam không xuất hiện những Thiền phái "độc lập" như trước, mà chỉ có những tông phái sinh từ Thiền Nam Tông (Trung Quốc), nổi bật nhất là tông Lâm Tế (Rinzai, tiếng Nhật) và tông Tào Động (Soto, tiếng Nhật). Tư tưởng cơ bản của Lâm Tế là "Sinh Phật bất nhị", chúng sinh và Phật không phải hai, mà cùng một gốc. Một tánh, đó là chân như (tathata). Luận điểm đó là cơ bản

trong kinh Hoa Nghiêm (Avatamasaka sutra) do Long Thọ soạn. Tông Lâm Tế được truyền bá khắp cả Trung, Nam, Bắc Việt Nam, và trải dài từ cuối thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX nối tiếp truyền thống Trúc Lâm Yên Tử. Một số chùa dòng Lâm Tế vẫn còn hương khói đến tận ngày nay như chùa Liên Phái (Hà Nội), Bút Tháp (Hà Bắc), Nguyệt Quang (Hải Phòng), Từ Đàm, Thuyền Tôn (Huế)... Tông Tào Động cũng phát triển rộng rãi khắp cả Trung, Nam Bắc, trải dài từ giữa thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX. Một số chùa vẫn còn lại đến ngày nay như chùa Hoè Nhai, Hàm Long, Trấn Quốc (Hà Nội), Bích Động (Ninh Bình), Thiên Mục, Trúc Lâm (Huế). Về giáo nghĩa, giữa Lâm Tế và Tào Động không khác nhau mấy, cũng đều gốc từ Huệ Năng (sơ tổ Nam Tông). Có phân biệt được gì chăng thì ở cách tác pháp, Lâm Tế chú mục vào Công án, Tào Động chú tâm vào toạ thiền, tĩnh lưu, tâm không xao động.

Đạo Thiền chủ trương "Phật tại tâm". Mọi chúng sinh đều có Phật tính (Buddhahood) trong mình. Con người chẳng qua bị lục căn, lục trần, lục dục che mắt Phật tính đi cho nên cứ phải đọa vào kiếp khổ luân hồi. Khổ là do bản thân mình tạo ra, cho nên muốn diệt được khổ thì chỉ có bản thân mình tự giải thoát cho mình thôi. Đó là nội hàm của Tứ diệu đế và Bát chính đạo, lời thuyết pháp đầu tiên của đức Phật ngay sau khi đấng Bồ đề, đó là tính tự lực, cũng chính là nội hàm của đạo Thiền. Tính tự lực đã trở thành một trong những đặc trưng cơ bản của tính cách người dân Việt xưa và nay. Không đâu như ở Việt Nam, người dân trong tiến trình lịch sử phải đương đầu với nhiều cuộc ngoại xâm như vậy. Sau 1000 năm dưới sự đô hộ của phương Bắc rồi khi dựng nên độc lập dân tộc từ thế kỷ X, họ lại phải liên tục chống quân xâm lược từ những nước lớn, khổng lồ đến, như Trung Quốc, Pháp, Mỹ. Người dân Việt vào những buổi đó còn biết dựa vào ai nếu như không dựa vào chính mình, đem hết tâm lực của mình ra để đánh đuổi quân xâm lăng giành lấy chiến thắng vẻ vang cho đất nước. Đạo Thiền đã bắt rễ, đâm chồi, nảy lộc từ lòng gắn bó thiên liêng với đất nước của người dân Việt nên có một đời sống âm ỉ mà bền lâu là như vậy.

Đạo Thiền dạy con người lấy tinh thần Vô trú (asanga, không mê, không chấp) mà chúng

ngộ. Trong tiến trình lịch sử, người dân Việt đã vận dụng phương châm đó để giữ vững bản sắc của mình. Hiếm có quốc gia dân tộc nào như Việt Nam, nơi mà hầu hết các tôn giáo lớn trên thế giới đều nhập vào như: đạo Phật, đạo Nho, đạo Lão, đạo Cơ đốc, Tin Lành và cũng chịu sự tác động mạnh của các nền văn minh lớn trên thế giới: Trung Quốc, Ấn Độ, Châu Âu, Mỹ. Song có một sự thật hiển nhiên là người Việt, văn hoá Việt Nam chưa bao giờ và không hề bị đồng hoá bởi những luồng văn hoá, tôn giáo ngoại lai mà chỉ ứng dụng đắc lợi những yếu tố và những hệ thống của các luồng đó vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam để phát triển xã hội. Việt Nam đứng được đến ngày hôm nay như một thực thể (entity) cũng là nhờ có tính thích ứng (adaptation) cao, có nghĩa là biết làm phù hợp với hoàn cảnh mới nhờ những biến đổi, những điều chỉnh nhất định, hay nói một cách khác là tiếp thu có chọn lọc cái mới để tự đổi mới. Đó cũng là tinh thần asanga, loại bỏ cái vô minh (avidya) mà đạo Phật, nhất là đạo Thiền, đã có tác động đến tâm thức con người Việt.

3- Nhìn chung lại có thể biết khá rõ mối tương đồng giữa đạo Lạt ma và đạo Thiền Việt Nam, đều cùng khởi phát từ một nguồn: Từ Đại sư Nagarjuna và Đại sư Asanga với tư tưởng Prajnaparamita và Alaya - vijnana. Song, trong tiến trình lịch sử mỗi bên lại có một hướng phát triển riêng. Lạt ma giáo thiên về nghi thức tác pháp Vajrayana và đã tạo ra những vị Lạt ma thông tuệ "bảo ngọc của tri kiến" (Geshé Rimposché), những vị thánh sống Đạt lai Lạt ma, những phương thức tu chứng thông qua huyền thuật (magical powers) độc đáo với việc quán tưởng các đồ hình (contemplation of

mandalas) tụng đọc thần chú (mantra) và thực hiện ấn quyết (mudras), có ảnh hưởng rộng khắp trong thế giới Phật giáo Đại thừa. Còn người dân Việt Nam dựa trên tâm thức tự lực (self reliance), tự độ (self salvation) mà đạo Thiền đã tác động vào tính cách của họ để giữ gìn bảo vệ độc lập đất nước, lấy tinh thần không mê, không chấp (asanga) để phát huy tính thích ứng mà xây dựng cuộc sống xã hội của mình.

Tuy nhiên, trong tâm linh vô thức (unconscious psyche) của người Việt vẫn thấy những biểu hiện của Mật tông, chủ yếu trong các chùa chiền. Ví như trong Lục Quán Âm của Mật tông thì có thể thấy trong nhiều chùa đến 4 cách thể hiện: Thánh Quan Âm, Thập nhất diện (11 mặt) Quan Âm, Chuẩn Đề Quan Âm, hay dạng tay bắt ấn Vô thượng Bồ đề (Uttarabodhi) trên một số tượng Quan Âm là thể hiện kim cương bất hoại (vajra), một ấn đặc trưng của Đại Nhật Như Lai; biểu hiện này cũng thể hiện ở các toà "Cối kinh" (prayer - mill), một pháp cụ đặc trưng của Mật tông. Hay như lễ Cầu siêu là khá gần gũi với tác pháp ghi trong Tử thư (bardo - thodol) của Liên Hoa Sinh, nhất là ở Huế khi vị sư chủ lễ sử dụng linh chử (ghanta, lễ cụ gồm một đầu là chuông, một đầu là chuỗi kim cương). Hay như việc bố trí, bài trí phật điện ở chùa Việt cũng phẳng phất đồ hình mandala... Và còn những biểu hiện khác nữa.

Dù có cái chung và cái riêng thì đạo Lạt ma và đạo Thiền Việt Nam đều có cùng một mục tiêu tối thượng là làm sống động cái thiện căn trong mỗi con người.

C.X.D

**SUMMARY: LAT MA RELIGION AND VIETNAM'S ZEN BUDDHISM- SIMILARITIES AND DIFFERENCES.**

The author put forward reasons for similarities, which were generated from a Buddhist monk Nagarjuna, and then referred to the link between Tibet and Viet Buddhism sects to work out common things, in which Mat tong was in focus. However, in different contexts, the development trends have their own characteristics. But the utmost goal is to stimulate the kindness of the humanity in each individual.